

Số: 4610 /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng
Dự án thành phần “DATP5: Cải tạo, xây dựng
Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Bảo Lộc”
thuộc Dự án “Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho khối Trường
khu vực thành phố Hồ Chí Minh và Tây Nguyên”**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 90/2025/QH15; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 62/2020/QH14 và một số Luật có liên quan;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Quyết định: Số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021, số 1012/QĐ-TTg ngày 29/8/2022 và số 312/QĐ-TTg ngày 16/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Quyết định: Số 3245/QĐ-BNN-KH ngày 21/7/2021, số 4615/QĐ-BNN-KH ngày 30/11/2022 và số 2423/QĐ-BNN-KH ngày 18/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và số 4302/QĐ-BNN-KH ngày 17/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án “Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho khối Trường khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và Tây Nguyên”.

Căn cứ Quyết định số 184/QĐ-BNN-XD ngày 10/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt dự án đầu tư Dự án thành phần “DATP5: Cải tạo, xây dựng Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Bảo Lộc”;

Xét đề nghị của Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Bảo Lộc tại Tờ trình số 1027/TTr-CĐCNKTBL-ĐAĐT ngày 16/10/2025 trình thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Dự án thành phần “DATP5: Cải tạo, xây dựng Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Bảo Lộc”, Báo cáo giám sát đánh giá điều chỉnh dự án số 939/BCGSĐGĐT ngày 03/10/2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý và Xây dựng công trình Thủy lợi (tại Báo cáo kết quả thẩm định số 2195/BC-TL-TĐ ngày 22/10/2025) và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch- Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Dự án thành phần “DATP5: Cải tạo, xây dựng Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Bảo Lộc” tại Quyết định số 184/QĐ-BNN-XD ngày 10/01/2023 như sau:

1. Điều chỉnh một số nội dung tại Điều 1:

a) Bổ sung vào khoản 6 (Tổ chức tư vấn lập dự án):

“- Tổ chức lập dự án điều chỉnh: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Sóng Xanh- BWD. Chủ nhiệm thiết kế bổ sung: Kỹ sư Nguyễn Phương Phương.”

b) Bổ sung vào khoản 9 (Quy mô, nội dung đầu tư):

“- Cải tạo, nâng cấp Xưởng thực hành cơ điện và Thư viện tại khu A;

- Xây mới tường rào khu B”.

c) Điều chỉnh, bổ sung điểm 10.4 khoản 10:

“10.4. Mua sắm trang thiết bị công trình gồm: Thiết bị trạm biến áp, thiết bị thông gió, thiết bị điện nhẹ, thiết bị chiếu sáng, thiết bị phòng cháy chữa cháy, máy bơm nước...”.

d) Bổ sung vào khoản 10 (Các giải pháp thiết kế cơ sở chủ yếu):

“10.5. Cải tạo, nâng cấp Xưởng thực hành cơ điện: Nhà 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 1.044m². Nội dung cải tạo, nâng cấp:

- Phân chia các phòng thực hành: Dỡ bỏ toàn bộ tường ngăn phòng, xây mới móng, tường bằng gạch vữa XM; dầm, giằng, lanh tô đổ BTCT;

- Bóc bỏ, trát lại toàn bộ tường bằng vữa XM; sơn nước; thay thế tôn bao che tường bằng tôn múi có lớp cách nhiệt;

- Làm lại mặt nền phòng thực hành bằng BTXM có sơn tăng cứng bề mặt;

- Thay thế mái tôn múi có lớp cách nhiệt kết hợp tấm nhựa lấy sáng; thay thế mái sảnh cửa chính bằng vì kèo, xà gồ thép, lợp tôn múi; thay thế cửa đi, cửa sổ khung nhôm hệ, kính an toàn kết hợp cửa nhôm cuốn có mô tơ điện;

- Làm mới khu vệ sinh chung: Ốp lát nền, tường bằng gạch ceramic; lắp đặt trần, vách ngăn và thiết bị vệ sinh;

- Làm mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

+ Cấp điện dùng cáp và dây dẫn ruột đồng, vỏ bọc PVC chôn ngầm; lắp

đặt tủ điện, đèn, quạt các loại, thiết bị và phụ kiện điện kèm theo;

+ Chống sét: Dùng kim thu sét, dây dẫn và thoát sét bằng thép; hệ tiếp địa thép chôn ngầm;

+ Điện nhẹ: Lắp đặt hệ thống mạng LAN và hệ thống giám sát hình ảnh;

+ Cấp thoát nước dùng ống nhựa chôn ngầm; lắp đặt bồn nước mái, máy bơm nước và phụ kiện kèm theo.

+ Phòng cháy chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy bằng nước, hệ thống chữa cháy cầm tay và các thiết bị theo quy định;

+ Rãnh, hố ga thoát nước: Thành xây gạch vữa XM, đáy đổ BTXM, nắp đậy tấm đan BTCT đúc sẵn.

+ Bể chứa nước (đổ BTCT) và bể tự hoại (kết cấu tương tự như hố ga);

+ Sân đổ BTXM; bồn hoa xây gạch vữa XM, ốp đá granite;

- Một số nội dung cải tạo khác.

10.6. Cải tạo, nâng cấp Thư viện: Nhà 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 444m². Nội dung cải tạo, nâng cấp:

- Chống thấm toàn bộ mái sảnh, hành lang, sânô bằng vật liệu chuyên dụng, láng trát vữa XM; thay thế mái phòng đọc bằng tôn múi có lớp xốp cách nhiệt và trần;

- Bóc và trát lại tường bằng vữa XM; sơn nước có bả; lát lại nền bằng gạch ceramic; thay thế cửa đi, cửa sổ khung nhôm hệ, kính an toàn;

- Cải tạo khu vệ sinh chung: Ốp lát lại nền, tường bằng gạch ceramic; lắp đặt trần nhôm thả, vách ngăn tấm HPL và thiết bị vệ sinh;

- Làm mới điện nhẹ, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy: Tương tự như Xưởng thực hành cơ điện; thay thế đèn chiếu sáng và hệ chống sét mái;

- Một số nội dung cải tạo khác.

10.7. Xây mới hàng rào:

a) Tường rào loại 1: Dài khoảng 2.730m. Móng xây đá hộc vữa XM; giằng móng, trụ rào BTCT; tường gạch xây, trát vữa XM, sơn nước có bả, trên đỉnh có khung thép căng dây thép gai; bố trí khe lún theo quy định.

b) Tường rào loại 2: Dài khoảng 300m. Móng, giằng móng, trụ rào tương tự tường rào loại 1; tường rào khung thép bịt lưới thép B40; bố trí khe lún.

c) Cổng:

- Cổng số 1 rộng 3,5m, cánh khung thép dưới bịt tôn trên song hoa thép; cổng số 2 rộng 2m, cánh khung thép hộp căng lưới thép B40.

- Tường biển hiệu: Dài 5,5m; móng, giằng móng, trụ, tường xây tương tự như tường rào loại 1, bề mặt phía ngoài ốp đá granite, ốp chữ đồng.”

đ) Điều chỉnh khoản 12 (Tổng mức đầu tư xây dựng):

“Tổng mức đầu tư xây dựng: **85.000.000.000 đồng** (Tám mươi lăm tỷ đồng).

Chia ra:

- Chi phí xây dựng: 63.118.178.000 đồng;
- Chi phí thiết bị: 1.802.917.000 đồng
- Chi phí quản lý dự án: 1.635.305.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 4.579.300.000 đồng;
- Chi phí khác: 899.744.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 12.964.556.000 đồng.”

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

e) Điều chỉnh khoản 13 (Nguồn vốn đầu tư):

- “- Vốn ngân sách nhà nước do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý: 80 tỷ đồng
- Vốn từ nguồn thu hợp pháp của Trường: 05 tỷ đồng”.

g) Điều chỉnh khoản 15:

“15. Tiến độ thực hiện dự án thành phần: Hoàn thành trong năm 2026.”

2. Điều chỉnh khoản 2 Điều 2:

“2. Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Bảo Lộc (Chủ đầu tư DATP từ giai đoạn thực hiện dự án đến kết thúc xây dựng):

Thực hiện nhiệm vụ được phân giao tại khoản 2 Điều 2 Quyết định số 184/QĐ-BNN-XD ngày 10/01/2023 của Bộ và các nội dung sau:

- Tổ chức quản lý và thực hiện DATP5 theo nội dung được phê duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước, của địa phương về quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư, quản lý chất lượng công trình xây dựng, đảm bảo an toàn, đưa công trình vào khai thác sử dụng đúng mục đích, an toàn, có hiệu quả.

- Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các nội dung điều chỉnh, bổ sung phù hợp với kế hoạch thực hiện và nguồn vốn được cấp; tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt và các quy định có liên quan;

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước Pháp luật về quy trình thực hiện, tính hợp pháp, đúng đắn của các quyết định phê duyệt trong quá trình thực hiện DATP5 thuộc thẩm quyền và các số liệu trong hồ sơ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh trình thẩm định, phê duyệt;

- Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng và Pháp luật về đảm bảo tiến độ thực hiện DATP được duyệt tại Quyết định này;

- Trình quyết toán các chi phí giai đoạn chuẩn bị dự án bổ sung cùng với quyết toán hoàn thành DATP.”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 184/QĐ-BNN-XD ngày 10/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt dự án đầu tư Dự án thành phần “DATP5: Cải tạo, xây dựng Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Bảo Lộc”.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch- Tài chính, Tổ chức cán bộ, Cục trưởng Cục Quản lý và Xây dựng công trình Thủy lợi, Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Bảo Lộc, Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 và các Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BT. Trần Đức Thắng (để b/c);
- TTr. Nguyễn Hoàng Hiệp;
- Bộ Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước Trung ương;
- Kho bạc Nhà nước khu vực XIII;
- Lưu VT, TL. 



KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Thanh Nam

Phụ lục:
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Dự án thành phần “DATP5: Cải tạo, xây dựng
Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Bảo Lộc”

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung chi phí	Thành tiền	Nguồn vốn	
			Ngân sách Nhà nước	Nguồn thu hợp pháp
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	63.118.178	62.372.406	745.772
1	Xây dựng	37.856.917	37.856.917	
2	Trạm biến áp	324.447		324.447
3	Hạ tầng kỹ thuật	1.280.423	1.280.423	
4	Phòng chống mối	468.530	468.530	
5	Phòng cháy chữa cháy	421.325		421.325
6	Cải tạo, nâng cấp Xưởng thực hành cơ điện	6.600.742	6.600.742	
7	Cải tạo, nâng cấp Thư viện	898.653	898.653	
8	Tường rào	15.267.141	15.267.141	
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	1.802.917	1.167.020	635.897
1	Thiết bị trạm biến áp	445.710		445.710
2	Thiết bị thông gió	10.725	10.725	
3	Thiết bị hệ thống điện nhẹ	300.177	300.177	
4	Thiết bị điện chiếu sáng ngoài nhà	715.703	715.703	
5	Thiết bị PCCC	309.456	119.269	190.187
6	Thiết bị nước	21.146	21.146	
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	1.635.305	1.635.305	
1	Giai đoạn chuẩn bị dự án	12.315	12.315	
2	Giai đoạn thực hiện và kết thúc xây dựng	1.622.990	1.622.990	
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	4.579.300	4.579.300	
IV.1	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư	965.812	965.812	
1	Chi phí lập đề cương, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư	8.000	8.000	
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	3.000	3.000	
3	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất	356.188	356.188	
4	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	482.696	482.696	



TT	Nội dung chi phí	Thành tiền	Nguồn vốn	
			Ngân sách Nhà nước	Nguồn thu hợp pháp
5	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	61.465	61.465	
6	Chi phí giám sát khảo sát xây dựng	14.504	14.504	
7	Chi phí kiểm tra, đánh giá chất lượng hiện trạng công trình	39.959	39.959	
IV.2	<i>Giai đoạn thực hiện và kết thúc xây dựng</i>	3.613.488	3.613.488	
1	Chi phí khảo sát địa chất	104.391	104.391	
2	Chi phí giám sát khảo sát	4.251	4.251	
3	Chi phí thiết kế BVTC, dự toán	1.629.470	1.629.470	
4	Chi phí thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng	183.592	183.592	
5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu	177.976	177.976	
6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu	98.224	98.224	
7	Chi phí thẩm định giá thiết bị	10.249	10.249	
8	Chi phí giám sát thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị	1.405.336	1.405.336	
V	CHI PHÍ KHÁC	899.744	899.744	
1	Phí thẩm định báo cáo NCKT	12.385	12.385	
2	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán	64.645	64.645	
3	Phí thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy	24.324	24.324	
4	Bảo hiểm công trình xây dựng	50.898	50.898	
5	Kiểm tra công tác nghiệm thu	212.188	212.188	
6	Chi phí kiểm toán	410.686	410.686	
7	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	124.618	124.618	
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	12.964.556	9.346.225	3.618.331
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	7.603.545	3.985.214	3.618.331
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	5.361.011	5.361.011	
	TỔNG CỘNG	85.000.000	80.000.000	5.000.000

